

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-PT

Ngày 15- 8 - 2023

V/v ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Trần Minh Tân

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Bà Trần Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2023/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2023 về việc “ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 51/2023/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh A, sinh năm 2004; Địa chỉ: Ấp M, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt)

- **Bị đơn:** Chị B, sinh ngày 23/02/2006; Địa chỉ: Ấp O, xã P, huyện N, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt)

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn anh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Anh A và chị B tự nguyện sống chung với nhau từ ngày 20/10/2022 (âm lịch), có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương, tuy nhiên, anh A và chị B không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh A và chị B thường xuyên cự cãi, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên anh A và chị B đã ly thân từ ngày 25/01/2023 (âm lịch) đến nay, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nữa nên anh A yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị B; Chị B thống nhất đồng ý ly hôn với anh A.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống anh A và chị B không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Anh A và chị B thống nhất tài sản chung của anh chị là 17 chỉ vàng 24K (gồm 8,5 chỉ vàng 24K do cha mẹ anh A tặng cho và 8,5 chỉ vàng 24K do người thân bên gia đình anh A tặng cho), chị B đang trực tiếp quản lý toàn bộ số vàng 17 chỉ vàng 24K. Khi ly hôn anh A yêu cầu chị B trả lại cho anh A toàn bộ số vàng 17 chỉ vàng 24K. Chị B không đồng ý trả toàn bộ 17 chỉ vàng 24K cho anh A, chị B đồng ý chia cho anh A $\frac{1}{2}$ số vàng trên là 8,5 chỉ vàng 24K, chị nhận 8,5 chỉ vàng 24K.

Đối với số tiền nạp tài 40.000.000đ anh A có đặt ra yêu cầu buộc chị B giao trả, tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm anh A đã rút toàn bộ yêu cầu đòi số tiền nạp tài 40.000.000đ, việc rút yêu cầu này là do anh A tự nguyện và chị B đồng ý, cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu của anh A đối với số tiền 40.000.000đ, không ai kháng cáo, không có kháng nghị đối với số tiền 40.000.000đ nên đã có hiệu lực pháp luật.

Chị B và anh A thống nhất xác định không có nợ chung ai và cũng không ai nợ chung chị B và anh A nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 51/2023/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh A và chị B là vợ chồng.

2. Về con chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chia anh A 14 (mười bốn) chỉ vàng 24K. Buộc chị B có nghĩa vụ giao trả cho anh A 14 (mười bốn) chỉ vàng 24K. Chia cho chị B 03 chỉ vàng 24K. Chị B đang quản lý tài sản này nên tiếp tục quản lý, sử dụng.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh A yêu cầu chị B trả lại số tiền nạp tài 40.000.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất giai đoạn thi hành án, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 22/5/2023, bị đơn chị B kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, chia số tài sản chung 17 chỉ vàng 24K cho chị và anh A mỗi người $\frac{1}{2}$ tương đương 8,5 chỉ vàng 24K.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng*: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp kháng cáo của chị B; Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình số 51/2023/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu theo hướng chia đôi tài sản chung. Ngoài ra, do chị B là người chưa thành niên nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 25 Bộ luật Dân sự, khoản 6 Điều 69 Bộ luật Tố tụng dân sự, cần có người đại diện hợp pháp của chị B tham gia tố tụng để đảm bảo quyền lợi cho chị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn anh A khởi kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản khi ly hôn với chị B, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ. Bị đơn chị B cư trú tại huyện N, tỉnh Bạc Liêu, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét đơn kháng cáo của bị đơn chị B nộp trong hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng theo quy định tại Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[3] *Về nội dung:* Xét kháng cáo của bị đơn chị B kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, chia đôi số vàng 17 chỉ vàng 24K: Xét thấy, suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm, anh A và chị B thống nhất xác định tài sản chung của anh chị là số vàng 17 chỉ vàng 24K được cha mẹ anh A và người thân phía gia đình anh A tặng cho, ngoài ra, anh chị không còn tài sản chung nào khác. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các tình tiết nêu trên là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh trong vụ án.

[4] Xét thấy, anh A và chị B thống nhất thừa nhận nguồn gốc hình thành tài sản là do cha mẹ và người thân của anh A tặng cho anh A và chị B, anh A đồng ý số vàng này là tài sản chung, tuy nhiên, anh A cho rằng do không công nhận anh chị là vợ chồng nên buộc chị B phải giao trả lại hết toàn bộ số vàng 17 chỉ 24K cho anh, không đồng ý chia đôi tài sản cho chị B. Hội đồng xét xử xét thấy, sự việc cha mẹ và người thân của anh A tặng cho anh A và chị B số vàng 17 chỉ 24K được chính anh A thừa nhận, do đó, đủ căn cứ chứng minh số vàng 17 chỉ vàng 24K các đương sự đang tranh chấp là tài sản được tặng cho chung anh A và chị B khi anh chị được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Do quan hệ hôn nhân giữa anh A và chị B không được pháp luật công nhận nên tài sản chung của anh A và chị B được xử lý theo quy định tại Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Mục đích cha mẹ và người thân của anh A tặng cho anh A và chị B số vàng 17 chỉ 24K là để anh A và chị B dùng vào mục đích xây dựng cuộc sống chung vợ chồng giữa anh chị, việc anh chị không tiếp tục chung sống vợ chồng nằm ngoài ý chí và mong muốn của người tặng cho tài sản. Xét thấy, giao dịch

tặng cho tài sản đã chấm dứt vào thời điểm người tặng giao vàng cho vợ chồng anh A và chị B, thực tế, chị B trực tiếp quản lý số vàng nêu trên từ khi được tặng cho đến nay. Do đó, cấp sơ thẩm xác định số vàng 17 chỉ vàng 24K là tài sản chung của anh A và chị B và phân chia tài sản chung là phù hợp, đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xem xét nguồn gốc hình thành khối tài sản chung và chia cho anh A được hưởng nhiều hơn là chưa phù hợp, làm ảnh hưởng quyền lợi hợp pháp của chị B, bởi lẽ, vàng được tặng cho chung nên anh A và chị B đều có quyền ngang nhau đối với số vàng 17 chỉ vàng 24K, cần áp dụng các quy định về phân chia tài sản chung của Bộ luật Dân sự, chấp nhận yêu cầu của chị B phân chia cho anh A và chị B mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ số vàng 17 chỉ 24K là tài sản chung của anh A và chị B. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị B, sửa một phần bản án sơ thẩm về việc chia số vàng 17 chỉ 24K.

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa 1 phần bản án sơ thẩm của Tòa án huyện N, chia đôi số vàng 17 chỉ 24K cho anh A và chị B mỗi người 8,5 chỉ vàng 24K, như đã nhận định trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Đối với đề nghị của Viện kiểm sát về việc cần có người đại diện hợp pháp của chị B trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, Hội đồng xét xử xét thấy, suốt quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm Tòa án đều có mời người đại diện hợp pháp của chị B tham dự trực tiếp chứng kiến, tất cả các biên bản tổng đạt văn bản tố tụng, lấy lời khai, hòa giải, ... chị B đều có người đại diện hợp pháp ký tên chứng kiến nên đảm bảo quyền lợi người chưa thành niên cho chị B khi tham gia tố tụng; Cấp phúc thẩm cũng đã triệu tập và người đại diện hợp pháp của chị B có mặt tham dự phiên tòa phúc thẩm. Do đó, chị B đã được bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp khi tham gia tố tụng.

[7] Về án phí:

[7.1] Án phí sơ thẩm: Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch do các đương sự không kháng cáo về quan hệ hôn nhân nên đã có hiệu lực pháp luật được giữ nguyên. Tuy nhiên, đối với án phí có giá ngạch do chấp nhận kháng cáo của chị B, sửa án sơ thẩm về chia tài sản chung nên có thay đổi về số tài sản các đương sự được chia, vì vậy, án phí có giá ngạch được tính lại đúng quy định pháp luật. Căn cứ giá vàng tại thời điểm xét xử được công bố vàng 24K có giá 5.502.000đ/1 lượng (10 chỉ), nên anh A và chị B mỗi người được hưởng 8,5 chỉ vàng 24K tương đương 46.767.000đ. Do đó, án phí có giá ngạch anh A và chị B mỗi người phải chịu là 2.338.350đ. Anh A đã nộp tạm ứng án phí 600.000đ tại Biên lai thu số 0012580 ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, được khấu trừ theo quy định pháp luật.

[7.2] Án phí phúc thẩm: Do chị B kháng cáo và được cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa án sơ thẩm nên chị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật. Chị B đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm được hoàn lại toàn bộ.

[8] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng cáo của chị B; Sửa một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 51/2023/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu.

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 16; Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 209; Điều 218; Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm a, b khoản 5 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh A và chị B là vợ chồng.

2. Về con chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Anh A được quyền sở hữu, sử dụng 08 (tám) chỉ 05 (năm) phân vàng 24K. Buộc chị B có nghĩa vụ giao cho anh A 08 (tám) chỉ 05 (năm) phân vàng 24K.

3.2. Chị B được quyền sở hữu, sử dụng 08 (tám) chỉ 05 (năm) phân vàng 24K. Chị B đang quản lý 08 (tám) chỉ 05 (năm) phân vàng 24K nên được tiếp tục quản lý, sử dụng.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh A yêu cầu chị B trả lại số tiền nạp tài 40.000.000 đồng.

5. Về án phí:

5.1. Án phí sơ thẩm: Án phí hôn nhân gia đình không có giá ngạch anh A phải nộp 300.000đ. Anh A phải chịu án phí có giá ngạch là 2.338.350đ. Tổng cộng anh A phải chịu án phí sơ thẩm là 2.638.350đ; Anh A đã nộp tạm ứng án phí 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng) tại biên lai thu số 0012580 ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N được đối trừ, anh A còn phải nộp tiếp số tiền 2.038.350đ (Hai triệu không trăm ba mươi tám nghìn ba trăm năm mươi đồng).

Chị B phải chịu án phí có giá ngạch 2.338.350đ (Hai triệu ba trăm ba mươi tám nghìn ba trăm năm mươi đồng).

5.2. Án phí phúc thẩm: Chị B không phải chịu án phí phúc thẩm. Chị B đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0012698 ngày 22/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại toàn bộ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

6. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện N;
- CCTHADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

Châu Minh Nguyệt